

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 140 người (tại ngày 31/12/2021 là 153 người).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza Số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch (từ 20/04/2022)
Ông Lê Huy Thủy	Chủ tịch (đến 20/04/2022)
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên
Ông Đào Quốc Hưng	Thành viên (từ 14/04/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc (từ 22/04/2022)
Ông Cung Quang Hà	Giám đốc (đến 22/04/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc (đến 22/04/2022)
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên (từ 14/04/2022)
Bà Ngô Hồng Phi	Thành viên (từ 14/04/2022)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Văn phòng cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Ngọc Thanh
Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Số: 90-2/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 08/08/2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1
Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.732.565.039	240.857.346.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.401.956.704	62.280.755.997
1. Tiền	111		3.550.027.063	7.256.494.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.851.929.641	55.024.261.490
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.659.163.900	11.009.708.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.022.122.900	4.699.622.900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(362.959.000)	(189.914.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.787.231.439	142.710.353.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.659.334.729	89.853.198.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.815.756.837	3.890.510.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	68.608.078.923	69.419.552.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.295.939.050)	(20.452.908.182)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	29.155.335.594	16.014.445.868
1. Hàng tồn kho	141		29.155.335.594	16.014.445.868
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.728.877.402	8.842.082.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	232.674.518	141.052.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.363.559.689	8.448.168.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	132.643.195	252.861.644
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.256.944.304	31.507.001.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.010.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	25.010.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		26.050.287.057	29.381.002.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.049.218.157	29.373.520.266
- Nguyên giá	222		95.600.825.375	95.856.216.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.551.607.218)	(66.482.696.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.068.900	7.482.300
- Nguyên giá	228		1.025.754.049	1.025.754.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.024.685.149)	(1.018.271.749)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	840.522	9.245.742
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(251.316.078)	(242.910.858)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.195.816.725	2.106.753.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.195.816.725	2.106.753.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		248.989.509.343	272.364.348.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		177.595.291.583	200.618.504.822
I. Nợ ngắn hạn	310		159.992.580.100	186.130.104.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.529.139.631	14.897.143.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	74.253.336.050	70.392.147.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	562.802.116	2.220.590.310
4. Phải trả người lao động	314		1.102.151.016	437.284.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.801.021.855	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.552.107.491	7.421.665.201
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	53.921.729.470	84.960.027.684
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.461.712.732	1.461.712.732
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.808.579.739	4.339.532.637
II. Nợ dài hạn	330		17.602.711.483	14.488.400.644
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	17.602.711.483	14.488.400.644
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.394.217.760	71.745.843.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	71.394.217.760	71.745.843.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.767.234.195	16.767.234.195
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.631.156.435)	(8.279.530.756)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.279.530.756)	306.352.588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(351.625.679)	(8.585.883.344)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		248.989.509.343	272.364.348.261

Người lập biểu



Lê Thị Thùy

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58.149.657.924	71.076.348.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	58.149.657.924	71.076.348.369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.915.511.625	59.988.003.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.234.146.299	11.088.344.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.790.160.027	1.608.519.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.935.650.417	5.390.993.351
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.729.787.500	5.489.107.193
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	193.571.302	96.773.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.586.553.116	7.017.954.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(691.468.509)	191.142.077
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.218.512.196	747.919.986
12. Chi phí khác	32	VI.8	878.669.366	2.435.752.613
13. Lợi nhuận khác	40		339.842.830	(1.687.832.627)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(351.625.679)	(1.496.690.550)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	706.057.861
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(351.625.679)	(2.202.748.411)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(70)	(441)

Người lập biểu



Lê Thị Thùy

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

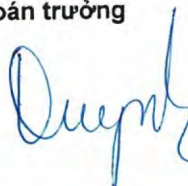
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(351.625.679)	(1.496.690.550)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.330.058.976	3.444.268.334
- Các khoản dự phòng	03	(4.983.924.432)	1.604.884.828
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(741.004)	7.255.303
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(742.058.665)	(566.804.145)
- Chi phí lãi vay	06	3.729.787.500	5.489.107.193
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	981.496.696	8.482.020.963
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.715.081.363)	33.915.857.072
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.140.889.726)	4.326.741.170
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.407.092.895	(37.496.867.061)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(180.685.583)	323.477.247
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.322.500.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.729.787.500)	(5.489.107.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.030.385.440)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(530.861.898)	(916.992.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.231.216.479)	1.114.744.181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(49.700.000)	(2.528.004.576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	49.537.037	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	775.826.520	566.804.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.275.663.557	(1.961.200.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43.293.469.299	62.149.351.070
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.217.456.674)	(75.367.070.793)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.995.786.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.923.987.375)	(18.213.506.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(52.879.540.297)	(19.059.962.723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.280.755.997	50.840.106.922
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	741.004	(7.255.303)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.401.956.704	31.772.888.896

Người lập biểu



Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thanh

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 140 người (tại ngày 31/12/2021 là 153 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	485.345.092	142.444.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.064.681.971	7.114.049.852
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.851.929.641	55.024.261.490
Cộng	9.401.956.704	62.280.755.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tên công ty	30/06/2022				01/01/2022			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(14.500.000)	25.500.000	500	40.000.000	(15.000.000)	25.000.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	4.200	222.930.000	(153.210.000)	69.720.000	3.500	222.930.000	(118.980.000)	103.950.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	2.036	86.000.000	-	175.503.200	1.771	86.000.000	-	122.376.100
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(1.090.500)	19.457.500	905	20.548.000	-	28.507.500
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	-	59.000.000	850	59.000.000	-	60.350.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(67.150.400)	14.649.600	2.289	81.800.000	(55.934.300)	25.865.700
Công ty CP Vinamilk (VNM)	5.037	88.650.000	-	363.671.400	5.037	88.650.000	-	435.196.800
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(11.008.100)	41.403.900	5.241	52.412.000	-	67.608.900
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	-	78.451.200	10.896	73.500.000	-	102.422.400
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	-	-	-	-	135.000	3.693.500.000	-	3.901.500.000
Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB)	412.500	10.016.000.000	(116.000.000)	9.900.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng		11.022.122.900	(362.959.000)	11.028.639.700		4.699.622.900	(189.914.300)	5.154.060.300

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Tổng cộng	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	6.500.000.000
Cộng	1.000.000.000	6.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	8.493.902.775	8.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.090.292.841
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	237.382.739	1.639.684.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.058.770.220	2.058.770.220
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	17.621.082.023	26.823.301.035
Total Cambodge	1.626.034.663	2.140.513.429
Công ty Cổ Phần Hà Đô 23	591.370.000	1.791.370.000
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	-	284.730.844
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	-	59.380.000
Công ty TNHH Năng Lượng tái tạo Minh Quyết	4.504.323.000	4.504.323.000
Công ty TNHH Năng Lượng Minh Quyết	-	185.000.000
Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung	2.512.468.000	3.712.468.000
Công ty CP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	2.314.553.778	8.710.737.917
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	6.784.886.169	6.784.886.169
Công ty CP Thực Phẩm Relifood	17.014.294.157	-
Phải thu khách hàng khác	10.349.966.859	17.113.830.462
Cộng	79.659.334.729	89.853.198.197

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	8.493.902.775	8.493.902.775
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	452.316.936	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	181.000.000	181.000.000
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	96.250.000	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	104.416.574	-
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	-	59.380.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	-	74.531.000
Công ty Xăng Dầu An Giang	67.706.000	80.050.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	84.436.000	-
Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.830.608.843	1.830.608.843
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	-	252.777.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	3.815.756.837	3.890.510.752
Cộng	3.815.756.837	3.890.510.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	68.608.078.923	69.419.552.552
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.542.779.369	64.530.773.600
Tạm ứng	3.114.530.322	4.000.819.690
Phải thu khác	950.769.232	887.959.262
Phải thu dài hạn khác	25.010.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu	25.000.000.000	-
Cộng	93.618.078.923	69.429.552.552

6. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	(3.090.292.841)	3.090.292.841	(3.090.292.841)
Công ty Cổ phần Kho Cảng Xăng dầu Hàng Không Miền Nam	6.784.886.169	(6.784.886.169)	6.784.886.169	(6.784.886.169)
Các đối tượng khác	3.491.143.369	(2.960.752.535)	13.625.520.842	(8.117.721.667)
Cộng	15.826.329.884	(15.295.939.050)	25.960.707.357	(20.452.908.182)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.618.275.865	-	6.114.459.342	-
Công cụ, dụng cụ	466.815.090	-	481.464.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	22.328.350.232	-	8.810.113.560	-
Thành phẩm	119.217.565	-	125.859.331	-
Hàng hoá	622.676.842	-	482.549.045	-
Cộng	29.155.335.594	-	16.014.445.868	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.451.903.309	48.827.702.551	15.827.382.290	749.228.225	95.856.216.375
Số tăng trong kỳ	-	49.700.000	-	-	49.700.000
- Tăng khác	-	49.700.000	-	-	49.700.000
Số giảm trong kỳ	-	305.091.000	-	-	305.091.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	305.000.000	-	-	305.000.000
- Giảm khác	-	91.000	-	-	91.000
Số dư cuối kỳ	30.451.903.309	48.572.311.551	15.827.382.290	749.228.225	95.600.825.375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.711.604.415	40.879.085.631	12.156.381.162	735.624.901	66.482.696.109
Khấu hao trong kỳ	789.595.076	2.209.647.730	335.070.446	5.830.002	3.340.143.254
Thanh lý, nhượng bán	-	271.232.145	-	-	271.232.145
Số dư cuối kỳ	13.501.199.491	42.817.501.216	12.491.451.608	741.454.903	69.551.607.218
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.740.298.894	7.948.616.920	3.671.001.128	13.603.324	29.373.520.266
Tại ngày cuối kỳ	16.950.703.818	5.754.810.335	3.335.930.682	7.773.322	26.049.218.157

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là: 6.080.191.836 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 7.733.167.674 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 38.472.527.695 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 38.002.056.962 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	504.134.000	521.620.049	1.025.754.049
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.134.000	521.620.049	1.025.754.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	496.651.700	521.620.049	1.018.271.749
Khấu hao trong kỳ	6.413.400	-	6.413.400
Giảm khác trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	503.065.100	521.620.049	1.024.685.149
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	7.482.300	-	7.482.300
Tại ngày cuối kỳ	1.068.900	-	1.068.900

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	252.156.600
Số tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	252.156.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	242.910.858
Khấu hao trong kỳ	8.405.220
Số dư cuối kỳ	251.316.078
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	9.245.742
Tại ngày cuối kỳ	840.522

11. Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	232.674.518	141.052.111
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	232.674.518	141.052.111
Chi phí trả trước dài hạn	2.195.816.725	2.106.753.549
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.147.414.583	930.108.557
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	779.125.569	969.279.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	269.276.573	207.364.997
Cộng	2.428.491.243	2.247.805.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	200.000.000
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Công ty CP Tư Vấn và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	3.267.230.197	1.001.274.049
Cty TNHH thiết bị CNC	4.711.715.268	4.711.715.268
Phải trả người bán khác	6.221.304.417	7.855.264.611
Cộng	15.529.139.631	14.897.143.677
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	215.195.750	215.195.750
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	60.469.200	-

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Công ty TNHH Phong Nam Sinhrose	4.819.908.240	-
Người mua trả tiền trước khác	4.933.427.810	5.892.147.857
Cộng	74.253.336.050	70.392.147.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	254.895.653
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH MTV	-	166.383.902

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	30/06/2022
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	1.374.625.726	166.528.709	1.474.471.753	66.682.682
Thuế thu nhập cá nhân	39.979.108	87.064.681	79.826.455	47.217.334
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	805.985.476	474.695.351	831.778.727	448.902.100
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	2.220.590.310	738.288.741	2.396.076.935	562.802.116
Phải thu	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.803.592	-	-	6.803.592
Thuế thu nhập cá nhân	4.118.687	-	751.233	4.869.920
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	241.939.365	241.939.365	120.969.683	120.969.683
Cộng	252.861.644	241.939.365	121.720.916	132.643.195

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây lắp công trình	2.801.021.855	-
Cộng	2.801.021.855	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	1.445.241.501	1.593.947.477
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	74.115.047	61.912.246
Nhận ký quỹ ngắn hạn	799.915.000	731.715.356
Phải trả cổ tức	7.267.500	7.267.500
Các khoản phải trả khác	4.225.568.443	5.026.822.622
Cộng	6.552.107.491	7.421.665.201

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	84.960.027.684	35.241.691.055	66.279.989.269	53.921.729.470
Ngân hàng PG bank	84.460.027.684	34.216.691.055	66.279.989.269	52.396.729.470
Sài Gòn (a)				
Vay cá nhân (c)	500.000.000	1.025.000.000	-	1.525.000.000
Vay dài hạn	14.488.400.644	8.051.778.244	4.937.467.405	17.602.711.483
Ngân hàng PG bank	4.506.866.276	-	884.911.000	3.621.955.276
Sài Gòn (b)				
Vay cá nhân (c)	9.981.534.368	8.051.778.244	4.052.556.405	13.980.756.207
Cộng	99.448.428.328	43.293.469.299	71.217.456.674	71.524.440.953

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0099/220/HĐTDHM-DN/PGBank ngày 24/06/2021. Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay: không có.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- c) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất 7,8%/năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.461.712.732	1.461.712.732
Cộng	1.461.712.732	1.461.712.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	50.000.000.000	13.258.140.000	16.124.975.721	6.590.869.536	85.973.985.257
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(8.585.883.344)	(8.585.883.344)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	642.258.474	(642.258.474)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	(642.258.474)	(642.258.474)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(8.279.530.756)	71.745.843.439
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(351.625.679)	(351.625.679)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(8.631.156.435)	71.394.217.760

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(5.000.000.000)

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.149.657.924	71.076.348.369
Doanh thu thuần bán hàng	15.667.267.082	4.028.240.293
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.299.654.567	3.970.336.652
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	38.182.736.275	63.077.771.424
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	840.128.866	246.050.000
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.791.226.206	452.404.986
Công ty Xăng dầu An Giang	180.277.329	619.636.364
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	156.360.000	920.286.875
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	219.749.102	620.861.903
Công ty xăng dầu Cà Mau	-	162.576.364
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	14.000.000
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	11.763.181.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.300.311.420	3.190.152.409
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.350.624.549	53.722.117.752
Giá vốn của hoạt động xây lắp	36.264.575.656	3.075.733.741
Cộng	52.915.511.625	59.988.003.902
Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:		
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	798.122.423	201.492.610
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.685.095.874	425.721.753
Công ty Xăng dầu An Giang	167.492.872	576.261.819
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	131.946.800	874.272.531
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	208.761.647	583.610.188
Công ty xăng dầu Cà Mau	-	147.849.008
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	13.485.000
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	11.175.022.727

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	761.166.420	546.198.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.660.100	16.820.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.696.587	-
Lãi bán chứng khoán	1.011.636.920	1.045.500.000
Cộng	1.790.160.027	1.608.519.316

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.729.787.500	5.489.107.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.061.155	28.157.994
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính giảm giá các khoản đầu tư	173.044.700	(143.643.800)
Chi phí tài chính khác	25.757.062	17.371.964
Cộng	3.935.650.417	5.390.993.351



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	8.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.000.000	16.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6.166.197
Chi phí bằng tiền khác	169.571.302	74.607.207
Cộng	193.571.302	96.773.404
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	4.796.310.649	1.899.986.858
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	234.928.696	246.192.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.943.434	370.711.525
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.156.969.132)	1.748.528.628
Thuế phí, lệ phí	650.098.009	423.215.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.912.917	1.192.453.701
Chi phí bằng tiền khác	683.328.543	1.136.866.533
Cộng	3.586.553.116	7.017.954.951
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.769.182	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	-	678.128.820
Thu tiền bán thanh lý phế liệu vật tư	46.232.182	-
Thu nhập khác	1.156.510.832	69.791.166
Cộng	1.218.512.196	747.919.986
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí khác	878.669.366	2.435.752.613
Cộng	878.669.366	2.435.752.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(351.625.679)	(1.496.690.550)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	14.660.100	16.820.500
Tổng thu nhập tính thuế	(366.285.779)	(1.513.511.050)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN truy thu các kỳ trước	-	706.057.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	706.057.861

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng trong kỳ và của các kỳ trước vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

10. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(351.625.679)	(2.202.748.411)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(351.625.679)	(2.202.748.411)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(70)	(441)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.108.087.601	32.981.861.978
Chi phí nhân công	15.009.655.175	17.924.976.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.961.874	3.444.268.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.434.507.830	5.014.660.158
Chi phí khác bằng tiền	1.999.707.049	2.843.017.719
Cộng	57.906.919.529	62.208.784.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	43.293.469.299	62.149.351.070

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(71.217.456.674)	(75.367.070.793)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Cung Quang Hà Chủ tịch (từ 20/04/2022)	-	-
Ông Lê Huy Thủy Chủ tịch (đến 20/04/2022)	-	-
Ông Nguyễn Hồng Kỳ Thành viên	22.968.000	22.968.000
Ông Nguyễn Sum Thành viên	-	22.968.000
Ông Nguyễn Huy Nhân Thành viên	-	-
Ông Vũ Lộc Thành viên (đến ngày 20/06/2021)	-	22.968.000
Ông Đào Quốc Hưng Thành viên (từ 14/04/2022)	8.932.000	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		
Bà Lê Thị Hồng Mai Trưởng ban	-	-
Ông Đinh Minh Thắng Thành viên (đến ngày 15/05/2021)	-	13.398.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thành viên	9.825.200	16.077.600
Bà Vũ Cường Thành viên (từ 14/04/2022)	6.252.400	-
Bà Ngô Hồng Phi Thành viên (từ 14/04/2022)	6.252.400	-
Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Cung Quang Hà (từ 22/04/2022)	114.368.685	-
Ông Nguyễn Sum (đến 30/11/2021)	-	172.688.420
Ông Nguyễn Ngọc Thanh (từ 22/04/2022)	54.728.657	-
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
	954.019.629	1.103.624.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Vào ngày 31/12/2021****Tài sản của bộ phận**

Tài sản cố định	29.249.827.078	140.421.230	29.390.248.308
Các khoản phải thu	125.265.816.510	17.444.536.809	142.710.353.319
Hàng tồn kho	14.442.539.586	1.571.906.282	16.014.445.868
Tài sản chung	83.612.238.412	637.062.354	84.249.300.766
Tổng tài sản	252.570.421.586	19.793.926.675	272.364.348.261

Nợ phải trả của bộ phận

Các khoản phải trả	86.613.104.717	14.556.971.777	101.170.076.494
Phải trả tiền vay	98.948.428.328	500.000.000	99.448.428.328
Tổng nợ phải trả	185.561.533.045	15.056.971.777	200.618.504.822

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.401.956.704	62.280.755.997	9.401.956.704	62.280.755.997
Chứng khoán kinh doanh	10.659.134.380	4.509.708.600	11.028.639.700	5.154.060.300
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	6.500.000.000	1.000.000.000	6.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.866.944.280	134.829.022.877	154.866.944.280	134.829.022.877
Cộng	175.928.035.364	208.119.487.474	176.297.540.684	208.763.839.174
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	71.524.440.953	99.448.428.328	71.524.440.953	99.448.428.328
Chi phí phải trả	2.801.021.855	-	2.801.021.855	-
Phải trả người bán	15.529.139.631	14.897.143.677	15.529.139.631	14.897.143.677
Phải trả khác	7.939.705.176	8.821.465.687	7.939.705.176	8.821.465.687
Cộng	97.794.307.615	123.167.037.692	97.794.307.615	123.167.037.692

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	80.191.596.132	17.602.711.483	97.794.307.615
Các khoản vay	53.921.729.470	17.602.711.483	71.524.440.953
Phải trả người bán	15.529.139.631	-	15.529.139.631
Phải trả khác	7.939.705.176	-	7.939.705.176
Số đầu kỳ	108.678.637.048	14.488.400.644	123.167.037.692
Các khoản vay	84.960.027.684	14.488.400.644	99.448.428.328
Phải trả người bán	14.897.143.677	-	14.897.143.677
Phải trả khác	8.821.465.687	-	8.821.465.687

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu**Lê Thị Thủy**

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng**Hoàng Trần Như Quỳnh****Giám đốc****Nguyễn Ngọc Thanh**